

**1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo
huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	Tổng số	Chia ra		
		Phường	Thị trấn	Xã
TỔNG SỐ	235	47	10	178
Hải Dương	25	19		6
Chí Linh	19	14		5
Nam Sách	19		1	18
Kinh Môn	23	14		9
Kim Thành	18		1	17
Thanh Hà	20		1	19
Cầm Giàng	17		2	15
Bình Giang	16		1	15
Gia Lộc	18		1	17
Tứ Kỳ	23		1	22
Ninh Giang	20		1	19
Thanh Miện	17		1	16

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

	Tổng số <i>Ha</i>	Cơ cấu <i>%</i>
TỔNG SỐ	166.828	100,00
Đất nông nghiệp	105.314	63,13
Đất sản xuất nông nghiệp	83.729	50,19
Đất trồng cây hàng năm	63.221	37,90
Đất trồng lúa	58.981	35,35
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	4.240	2,54
Đất trồng cây lâu năm	20.508	12,29
Đất lâm nghiệp có rừng (đất lâm nghiệp)	9.043	5,42
Rừng sản xuất	2.936	1,76
Rừng phòng hộ	4.594	2,75
Rừng đặc dụng	1.513	0,91
Đất nuôi trồng thủy sản	12.034	7,21
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	507	0,30
Đất phi nông nghiệp	61.415	36,81
Đất ở	17.256	10,34
Đất ở đô thị	4.215	2,53
Đất ở nông thôn	13.041	7,82
Đất chuyên dùng	32.708	19,61
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2.138	1,28
Đất quốc phòng, an ninh	871	0,52
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.352	3,81
Đất có mục đích công cộng	23.346	13,99
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	460	0,28
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.552	0,93
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.423	5,65
Đất phi nông nghiệp khác	16	0,01
Đất chưa sử dụng	99	0,06
Đất bằng chưa sử dụng	77	0,05
Đất đồi núi chưa sử dụng	10	0,01
Núi đá không có rừng cây	13	0,01

3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính : Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	166.828	83.729	9.043	32.708	17.256
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	11.168	3.749	-	3.508	2.066
Chí Linh	28.293	11.656	7.805	4.976	1.374
Nam Sách	11.101	6.028	-	2.066	995
Kinh Môn	16.534	8.078	1.238	3.800	1.386
Kim Thành	11.507	5.699	-	2.337	1.863
Thanh Hà	14.072	8.069	-	1.858	2.617
Cầm Giàng	11.012	4.659	-	2.791	1.375
Bình Giang	10.615	6.381	-	1.970	843
Gia Lộc	9.971	5.328	-	1.809	1.046
Tứ Kỳ	16.528	9.227	-	2.679	1.408
Ninh Giang	13.683	7.456	-	2.626	1.269
Thanh Miện	12.345	7.400	-	2.287	1.014

4. Cơ cấu đất sử dụng năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính : %

	Tổng diện tích	Trong đó			Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	100,0	50,2	5,4	19,6	10,3
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	100,0	33,6	-	31,4	18,5
Chí Linh	100,0	41,2	27,6	17,6	4,9
Nam Sách	100,0	54,3	-	18,6	9,0
Kinh Môn	100,0	48,9	7,5	23,0	8,4
Kim Thành	100,0	49,5	-	20,3	16,2
Thanh Hà	100,0	57,3	-	13,2	18,6
Cầm Giàng	100,0	42,3	-	25,3	12,5
Bình Giang	100,0	60,1	-	18,6	7,9
Gia Lộc	100,0	53,4	-	18,1	10,5
Tứ Kỳ	100,0	55,8	-	16,2	8,5
Ninh Giang	100,0	54,5	-	19,2	9,3
Thanh Miện	100,0	59,9	-	18,5	8,2

**5. Biến động diện tích đất phân theo loại đất
và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	2010	2015	2018	2019	2020
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	165.598	166.816	166.824	166.839	166.828
Phân theo loại đất					
<i>Trong đó</i>					
Đất sản xuất nông nghiệp	85.423	86.363	85.691	83.954	83.729
Đất lâm nghiệp	10.886	9.568	9.369	9.049	9.043
Đất chuyên dùng	30.011	30.922	31.546	32.588	32.708
Đất ở	15.549	16.620	16.827	17.153	17.256
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	7.176	7.266	7.266	11.168	11.168
Chí Linh	28.203	28.292	28.292	28.293	28.293
Nam Sách	10.908	11.101	11.101	11.101	11.101
Kinh Môn	16.349	16.533	16.534	16.534	16.534
Kim Thành	11.564	11.508	11.508	11.507	11.507
Thanh Hà	15.909	16.050	16.050	14.072	14.072
Cầm Giàng	10.899	11.005	11.012	11.012	11.012
Bình Giang	10.482	10.615	10.615	10.615	10.615
Gia Lộc	11.242	11.403	11.403	9.971	9.971
Tứ Kỳ	17.019	17.018	17.019	16.539	16.528
Ninh Giang	13.610	13.680	13.681	13.683	13.683
Thanh Miện	12.237	12.345	12.345	12.345	12.345

6. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

	Đơn vị tính : °C				
	2015	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	24,8	24,4	24,4	25,3	24,5
Tháng 1	17,4	19,3	17,7	17,5	19,4
Tháng 2	19,0	19,5	17,1	21,8	19,7
Tháng 3	21,6	21,5	21,9	22,1	22,8
Tháng 4	24,6	24,3	23,7	26,8	21,9
Tháng 5	29,6	27,1	28,7	27,7	28,3
Tháng 6	30,0	29,8	29,1	30,9	31,3
Tháng 7	29,7	28,9	29,4	30,7	31,0
Tháng 8	29,5	29,0	28,7	29,3	28,8
Tháng 9	27,8	28,8	28,2	28,6	28,7
Tháng 10	26,1	25,3	25,4	26,1	24,1
Tháng 11	24,0	21,7	23,5	22,7	20,3
Tháng 12	18,0	17,3	19,1	18,9	17,2

7. Số giờ nắng tại số trạm quan trắc

	Đơn vị tính: Giờ				
	2015	2017	2018	2019	2020
Cả năm	1.524	1.225	1.528	1.549	1.572
Tháng 1	120	61	27	34,4	52,8
Tháng 2	23	85	38	73,4	68,5
Tháng 3	24	32	87	36,3	31,9
Tháng 4	126	72	74	107,4	36,1
Tháng 5	222	174	228	118,8	135,3
Tháng 6	217	138	171	178,2	254
Tháng 7	153	116	146	161,8	228,5
Tháng 8	192	132	142	172,1	172,1
Tháng 9	122	146	172	222,2	222,2
Tháng 10	169	132	172	145,1	126,5
Tháng 11	103	64	156	145,9	145,9
Tháng 12	52	75	114	153,8	97,9

8. Lượng mưa tại trạm quan trắc

	Đơn vị tính : Mm				
	2015	2017	2018	2019	2020
Cả năm	2.074	1.933	1.905	1.256	1.242
Tháng 1	43	43	13	63	63
Tháng 2	36	24	1	16	15,8
Tháng 3	42	96	26	116	116
Tháng 4	11	54	37	73	73,4
Tháng 5	136	131	334	90	90,2
Tháng 6	436	242	155	86	86,4
Tháng 7	175	266	446	151	151,4
Tháng 8	407	397	490	304	304,2
Tháng 9	422	454	209	67	66,8
Tháng 10	51	188	96	236	235,5
Tháng 11	248	8	44	36	36,2
Tháng 12	66	31	53	3	3,1

9. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

	Đơn vị tính : %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	84	82	85	84	85
Tháng 1	81	81	83	87	86
Tháng 2	86	76	75	88	87
Tháng 3	92	85	84	88	91
Tháng 4	83	82	85	88	88
Tháng 5	83	83	85	86	84
Tháng 6	81	83	82	82	81
Tháng 7	81	86	87	81	82
Tháng 8	82	87	91	86	87
Tháng 9	89	87	88	80	87
Tháng 10	80	82	85	83	84
Tháng 11	87	78	86	80	83
Tháng 12	84	75	88	79	74

10. Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

	Đơn vị tính	2015	2017	2018	2019	2020
Mực nước sông Thái Bình						
Cao nhất	Cm	410	392	375	282	301
Thấp nhất	"	-17	-21	-28	-11	-28
Lưu lượng sông Thái Bình						
Cao nhất	M3/s	2.910	2.910	2.840	2.440	2.250
Thấp nhất	"